

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CẨM GIÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20 /NQ-HĐND

Cẩm Giàng, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CẨM GIÀNG KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/ /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ- BCH ngày 19/12/2025, Hội nghị lần thứ 2, Ban chấp hành Đảng bộ xã Cẩm Giàng khoá I, nhiệm kỳ 2025-2030 về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 50./TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026: 203.158 triệu đồng. Bao gồm:

1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2026 là:



45.127 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 3.925 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương được phân chia theo tỷ lệ: 41.202 triệu đồng.
- 2. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 156.951 triệu đồng
- 3. Thu bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên: 1.080 triệu đồng

Điều 2. Quyết định dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 là: 203.158 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 12.974 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 186.201 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách xã: 3.983 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã:

1.1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

1.2. Phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025 bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

1.3. Giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, trên cơ sở bám sát hướng dẫn của thành phố, Sở Tài chính về dự toán ngân sách năm 2026 và tình hình thực tế tại địa phương. Chỉ đạo điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

1.4. Tổ chức thực hiện các biện pháp để quản lý thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật, quản lý tốt các khoản thu có điều kiện tăng thu, nhất là các khoản thu từ đất.

1.5. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, tổ chức bộ máy, thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế của hệ thống hành chính; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương. Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về ngân sách, chế độ tự kiểm tra tài chính, kế toán trong các đơn vị sử dụng ngân sách.

1.6. Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân xã khóa I, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. UBMTQ xã;
- Các ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu Hồ sơ kỳ họp.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Công

LI PH...



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>5</i>
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	203.158
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	45.127
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.925
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	41.202
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	158.031
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	156.951
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.080
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	203.158
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	202.078
1	Chi đầu tư phát triển	12.974
2	Chi thường xuyên	185.121
3	Dự phòng ngân sách	3.983
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.080
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.080
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 00/Đ/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	
<i>A</i>	<i>B</i>	7	8	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	248.742	203.158	
I	Thu nội địa	90.711	45.127	
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	40.340	21.784	Điều tiết thu
2	Lệ phí trước bạ	11.500	6.500	Lệ phí trước bạ nhà đất 100% cấp xã, còn lại 50%
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	530	530	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân			
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Phí, lệ phí	150	150	100%
8	Tiền sử dụng đất	32.436	12.974	40%
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	3.610	1.444	40%
10	Thu tiền sử dụng khu vực biển			
11	Thu từ bán tài sản nhà nước			
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
13	Thu khác ngân sách	500	100	Trong đó NS xã 100%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.645	1.645	100%
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	158.031	158.031	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	156.951	156.951	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	1.080	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026)

ĐV tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I-III)	13.164.184
I	Chi đầu tư phát triển (1)	12.974.000
1	Chi đầu tư XD/CB tập trung	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (chi sự nghiệp kinh tế)	12.974.000
II	Chi thường xuyên (2)	186.201
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.220
2	Chi khoa học và công nghệ	390
3	Chi quốc phòng	2.901
4	Chi an ninh	2.704
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4.439
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.592
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	300
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	355
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.929
10	Chi hoạt động kinh tế	27.843
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.274
12	Chi bảo đảm xã hội	22.328
13	Chi khác	926
III	Dự phòng ngân sách	3.983
B	SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NS CẤP XÃ	158.031.000
1	Bổ sung cân đối	156.951.000
2	Bổ sung có mục tiêu (3)	1.080.000



PHÂN BỐ DỰ TOÁN VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	TIẾT KIỆM CHI	DỰ TOÁN SAU KHI TRỪ TIẾT KIỆM CHI	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	9.240	333	8.907	
1	Kinh phí lương	3.550		3.550	
2	Phụ cấp cấp ủy	370		370	
3	Phụ cấp ban chỉ đạo 35, báo cáo viên	232		232	
5	Định mức xe ô tô	260	26	234	
6	Kinh phí mua xe ô tô	1.080	108	972	
7	Kinh phí hoạt động đảng theo Quyết định 99/QĐ-TW, NQ 28, QĐ 443, báo cáo viên, dư luận viên, hội nghị, chi khác	1.234	93	1.141	
8	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.266		1.266	
9	Kinh phí hoạt động theo định mức CV (vật tư văn phòng, nước uống, cước Internet, công tác phí, hội nghị tập huấn, đối thoại, chi chuyên môn, sửa chữa nhỏ...)	1.064	106	958	
10	Quỹ thưởng 73	184		184	

Biên chế được giao:

19 người

Biên chế hiện có:

15 người

03HD

Định mức hoạt động 56 triệu/biên chế được giao

Kinh phí lương đã bao gồm dự kiến nâng lương và kinh phí lương của biên chế thiếu theo định mức

Quỹ thưởng 73 tính trên hệ số lương (có bao gồm hệ số lương của biên chế thiếu theo định mức)



PHÂN BỐ KINH PHÍ KHỎI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	TIẾT KIỆM CHI	DỰ TOÁN SAU KHI TRỪ TIẾT KIỆM CHI	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	78.463	971	77.492	
1	Trường Mầm non Cẩm Hưng	7.497	93	7.404	
	Kinh phí lương	6.208		6.208	
	Kinh phí nghiệp vụ	927	93	834	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	362		362	
2	Trường Mầm non Ngọc Liên	8.397	104	8.293	
	Kinh phí lương	6.953		6.953	
	Kinh phí nghiệp vụ	1.039	104	935	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	405		405	
3	Trường Mầm non Lương Điền	10.843	134	10.709	
	Kinh phí lương	8.968		8.968	
	Kinh phí nghiệp vụ	1.340	134	1.206	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	535		535	
4	Trường Tiểu học Cẩm Hưng	6.831	85	6.746	
	Kinh phí lương	5.657		5.657	
	Kinh phí nghiệp vụ	845	85	760	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	329		329	
5	Trường Tiểu học Ngọc Liên	8.500	105	8.395	
	Kinh phí lương	7.045		7.045	
	Kinh phí nghiệp vụ	1.052	105	947	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	403		403	
6	Trường Tiểu học Lương Điền	12.470	154	12.316	
	Kinh phí lương	10.332		10.332	
	Kinh phí nghiệp vụ	1.543	154	1.389	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	595		595	
7	Trường THCS Cẩm Hưng	6.346	78	6.268	
	Kinh phí lương	5.248		5.248	
	Kinh phí nghiệp vụ	784	78	706	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	314		314	
8	Trường THCS Ngọc Liên	7.746	96	7.650	
	Kinh phí lương	6.416		6.416	
	Kinh phí nghiệp vụ	958	96	862	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	372		372	
9	Trường THCS Lương Điền	9.833	122	9.711	
	Kinh phí lương	8.132		8.132	
	Kinh phí nghiệp vụ	1.215	122	1.093	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	486		486	

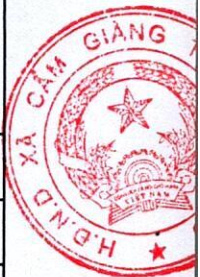


PHÂN BỐ DỰ TOÁN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	TIẾT KIỆM CHI	DỰ TOÁN SAU TIẾT KIỆM CHI	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	4.650	180	6.182	
I	Mặt trận tổ quốc	2.620	47	2.573	0
1	Kinh phí lương	577		577	
2	Ban Thanh tra nhân dân	10		10	
3	Kinh phí hoạt động theo định mức CV(vật tư văn phòng, nước uống, cước Internet, công tác phí, hội nghị tập huấn, chi chuyên môn, sửa chữa nhỏ, chi hoạt động giám sát, phản biện...)	212	21	191	
4	Cán bộ không chuyên trách	1.324		1.324	
8	Chi tổ chức các hoạt động nhân tháng cao điểm" vì người nghèo", thăm và tặng quà cho các hộ nghèo, cận nghèo đặc biệt khó khăn	60		60	
9	Chi tổ chức các hoạt động kỉ niệm 96 năm ngày truyền thống MTTQ Việt Nam(18/11/1930 - 18/11/2026) và tổ chức ngày Đại đoàn kết toàn dân tộc ở thôn	30	3	27	
10	Chi tổ chức kiện toàn ban Thanh tra (3tr*23 thôn)	69		69	
11	Chi hỗ trợ các đường hoa tự quản tại các thôn (2 triệu*23 thôn)	46		46	
12	Kinh phí thăm hỏi chúc mừng của MTTQ: (23 thôn)	35		35	
13	Chi hoạt động khác	227	23	204	
14	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 MTTQ	30		30	
II	Đoàn thanh niên	527	19	508	
	Kinh phí lương	204		204	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 MTTQ	11		11	
	Định mức chi CV theo biên chế	43	4	39	
	Khoán chi kinh phí hoạt động ở cấp thôn theo định mức (Phụ cấp Chi hội trưởng + chi hoạt động	119		119	
	Chi hoạt động cấp xã	150	15	135	
II	Hội phụ nữ	495	19	476	
	Kinh phí lương	174		174	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 MTTQ	9		9	
	Định mức chi CV theo biên chế	43	4	39	
	Khoán chi kinh phí hoạt động ở cấp thôn theo định mức (Phụ cấp Chi hội trưởng + chi hoạt động	119		119	



	Chi hoạt động cấp xã	150	15	135	
II	Hội nông dân	565	19	546	
	Kinh phí lương	240		240	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 MTTQ	13		13	
	Định mức chi CV theo biên chế	43	4	39	
	Khoán chi kinh phí hoạt động ở cấp thôn theo định mức (Phụ cấp Chi hội trưởng + chi hoạt động)	119		119	
	Chi hoạt động cấp xã	150	15	135	
II	Hội cựu chiến binh	443	19	424	
	Kinh phí lương	125		125	
	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 MTTQ	6		6	
	Định mức chi CV theo biên chế	43	4	39	
	Khoán chi kinh phí hoạt động ở cấp thôn theo định mức (Phụ cấp Chi hội trưởng + chi hoạt động)	119		119	
	Chi hoạt động cấp xã	150	15	135	

Kinh phí lương đã bao gồm dự kiến nâng lương và kinh phí lương của biên chế thiếu theo định mức Quỹ thưởng 73 tính trên hệ số lương (có bao gồm hệ số lương của biên chế thiếu theo định biên

PHÒNG

PHÂN BỐ DỰ TOÁN VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	TIẾT KIỆM CHI	DỰ TOÁN SAU KHI TRỪ TIẾT KIỆM CHI	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	13.738	304	13.108	
I	Kinh phí QLNN HĐND-UBND	8.107	290	7.817	
	Kinh phí lương chung	2.316		2.316	
	Kinh phí khen thưởng NĐ 73 chung	153		153	
	Kinh phí của HĐND xã (trừ KP lương + Khen thưởng NĐ 73)	1.852	149	1.703	
1	Kinh phí hoạt động theo định mức CV (vật tư văn phòng, điện, nước, cước Internet, công tác phí, hội nghị tập huấn, chi chuyên môn, sửa chữa nhỏ...)	240	24	216	
2	Phụ cấp HĐND	350		350	
3	Kinh phí BHYT đại biểu HĐND	17		17	
4	Kinh phí hoạt động theo định mức ĐB HĐND	1.245	125	1.120	
	Kinh phí của UBND xã (trừ KP lương + Khen thưởng NĐ 73)	3.786	141	3.645	
1	Kinh phí hoạt động theo định mức CV (vật tư văn phòng, điện, nước, cước Internet, chi hoạt động, sửa chữa nhỏ...)	748	75	673	
2	Tiền lương bảo vệ + Tạp vụ + buru tá	230		230	
3	Kinh phí khoán xe ô tô	260	15	245	
4	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn	1.760		1.760	
5	Chi chuyên thường xuyên, chi khác	308	31	277	Nguồn chi khác
6	Chi tiếp khách, khánh tiết, hội nghị	150	15	135	
7	Chi hoạt động hòa giải ở cơ sở	50		50	
8	Chi hoạt động phổ biến, tuyên truyền pháp luật	40		40	
9	Chi xây dựng, rà soát, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật	40		40	
10	Chi hoạt động tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	90	5	85	
11	Tiếp xúc, đối thoại của Chủ tịch UBND xã	30		30	



12	Hoạt động của Ban chỉ đạo mô hình khung	30		30	
13	Chi số hóa hồ sơ hộ tịch, các hoạt động tư pháp, hỗ trợ tư pháp khác	50		50	
14	Chi chuyên môn, nhiệm vụ phát sinh	326	30	3	nguồn QLNN
II	Kinh phí Công an xã	2.704	0	2.704	
11	Phụ cấp lực lượng an ninh cơ sở	2.404		2.404	
12	Chi nhiệm vụ an ninh khác	300		300	
III	Kinh phí của Ban chỉ huy quân sự xã	2.601	14	2.587	
1	Kinh phí lương	318		318	
2	Kinh phí hoạt động theo định mức CV (vật tư văn phòng, điện, nước, cước Internet, công tác phí, hội nghị tập huấn, chi chuyên môn, sửa chữa nhỏ...)	144	14	130	
3	Chi chính sách dân quân tự vệ	1.817		1.817	
4	Chi nhiệm vụ quốc phòng khác	300		300	
5	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73	22		22	

Biên chế được giao UBND 11; HĐND 5 16 người

Biên chế hiện có: UBND 7; HĐND 4 11 người 05 HĐ

Biên chế giao BCHQS xã 03 người có mặt 03

Định mức hoạt động 48 triệu/biên chế được giao

Kinh phí lương đã bao gồm dự kiến nâng lương và kinh phí lương của biên chế thiếu theo định mức

Quỹ thưởng 73 tính trên hệ số lương (có bao gồm hệ số lương của biên chế thiếu theo định biên



PHÂN BỐ DỰ TOÁN PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	TIẾT KIỆM CHI	DỰ TOÁN SAU TIẾT KIỆM CHI	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	25.910	226	49.317	
I	Quản lý NN	1.892	50	1.842	
1	Kinh phí lương	1.194		1.194	
2	Kinh phí hoạt động theo định mức CV (vật tư văn phòng, nước uống, cước Internet, công tác phí, hội nghị tập huấn, chi chuyên môn, sửa chữa nhỏ...)	304	30	274	Trừ tiền điện, nước, thuê bảo vệ, tạp vụ, bưu tá: 10trđ/1 BC giao (VP UBND chi)
3	Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” ở cấp thôn, khu dân cư (22 thôn*5 trđ + 1 thôn*6 trđ)	116		116	
4	Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” ở cấp xã; thôn, khu dân cư (cấp xã)	100	10	90	
5	Chi công tác nội vụ (tổ chức hội nghị, in ấn hồ sơ CB, hỗ trợ công tác thi đua, khen thưởng)	100	10	90	chi khác
6	Kinh phí khen thưởng NĐ 73	78		78	
7	Chi khen thưởng (xã)	300		300	
II	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	390	33	357	
1	Chỉnh lý tài liệu	130	13	117	
2	Chi hỗ trợ cán bộ làm công tác chuyển đổi số	60		60	
3	Chi TX hoạt động KHCN	200	20	180	
III	Sự nghiệp Văn hóa	400	25	591	
1	Chi quản lý, bảo tồn di tích, lễ hội truyền thống	50	5	45	
2	Chi hoạt động trang thông tin điện tử của xã	100		100	
3	Chi khen thưởng làng VH (23 thôn*3,51trđ/thôn)	81		81	
4	Chi công tác khen thưởng, tổng kết, chi khác	169	10	159	
IV	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	500	20	480	
1	Chi sơ kết, tổng kết, đào tạo tập huấn, chi khác	280	20	260	
2	Chi công tác thi đua, khen thưởng	220		220	
V	Sự nghiệp TDTT	100	5	95	
	Chi tổng kết, khen thưởng, chi khác	100	5	95	
VI	Lĩnh vực bảo trợ xã hội	22.328	0	22.328	
1	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội	17.962		17.962	



2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 05/2023/NQ-HĐND	498		498	
3	Kinh phí quà tết, quà 27/7 cho đối tượng người có công, chi khác	3.868		3.868	

Biên chế được giao:

08 người

Biên chế hiện có:

06 người 02 HD

Định mức hoạt động 38 triệu/biên chế được giao

Kinh phí lương đã bao gồm dự kiến nâng lương và kinh phí lương của biên chế thiếu theo định mức

Quỹ thưởng 73 tính trên hệ số lương (có bao gồm hệ số lương của biên chế thiếu theo định biên

THỊ PHƯƠNG